| | |
|---|---|
| **TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**<br>Địa chỉ: Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội<br>Mã số DN: 0100106440 | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 398/2024/LICOGI-CBTT<br>V/v: CBTT Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (đã được soát xét). | *Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024* |

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

***Kính gửi***: **Ủy ban chứng khoán Nhà nước**
**Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**
Địa chỉ trụ sở chính: nhà G1, số 491 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 043 8542 365
Fax: 043 8542 655
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Thanh Hải
Địa chỉ: nhà G1, số 491 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 0905955896
Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

**Nội dung thông tin công bố**:

Tổng công ty LICOGI-CTCP công bố thông tin về Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ (đã được soát xét), cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 (***Có Báo cáo chi tiết kèm theo***).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty vào ngày 29/8/2024 tại đường dẫn: http://www.licogi.vn/.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Nơi nhận***:
- Như đề gửi;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban TGĐ (để biết);
- Lưu VP HĐQT.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**
**TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP**

TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP

**Phan Thanh Hải**

**Mẫu số 01-A**

| | |
|---|---|
| **TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 399/2004/LICOGI | |
| | *Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty LICOGI - CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ năm 2024. với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty LICOGI - CTCP

- Mã chứng khoán: LIC
- Địa chỉ: Nhà G1, số 491 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Điện thoại liên hệ/Tel: 0243 8542 365 Fax: 0243 8542 655

Email: Website: http://www.licogi.vn/.

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC giữa niên độ (đã được soát xét)

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán giữa niên độ 2024):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/08/2024 tại đường dẫn: : http://www.licogi.vn/

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP

Phan Thanh Hải

***Tài liệu đính kèm:***

- BCTC riêng giữa niên độ 2024 đã được kiểm toán.
- BCTC Hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán.
- Văn bản giải trình.

| | |
|---|---|
| **TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| ---------- | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| **Số: 391.. /2024/CV-TCKT** | ---------- |
| *V/v: Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ soát xét BCTC riêng bán niên năm 2024* | *Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024* |

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**
**- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc:"Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán",
Ngày 30/3/2024 Tổng Công ty Licogi-CTCP đã thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán quốc tế (ICPA). Trên báo cáo tài chính kiểm toán, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ trên các cơ sở sau:

Đến thời điểm 01 tháng 01 năm 2017, Tổng công ty đã thực hiện vốn hóa lãi vay vào dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt với tổng giá trị lũy kế là 282,58 tỷ đồng. Trong đó, chi phí lãi vay được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn" liên quan đến hạng mục hạng mục lô CT7 - Dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt là 10,8 tỷ đồng, phần chi phí lãi vay vốn hóa còn lại với giá trị 271,78 tỷ đồng đã được Tổng công ty - Công ty mẹ dùng là một phần tài sản góp vốn khi thành lập Công ty con - Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi trong năm 2016. Tính đến thời điểm bàn giao dự án này vào ngày 20 tháng 07 năm 2016 cho công ty con, Tổng Công ty đã thực hiện vốn hóa lãi vay vào dự án này với tổng giá trị lũy kế là 271,6 tỷ đồng. Chúng tôi không thể thu nhập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào Dự án này theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay (CMKTVN số 16).

Trong năm 2017, Tổng Công ty sử dụng chi phí lãi vay vốn hóa vào dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt - hạng mục CT7 với giá trị lũy kế là 10,8 tỷ đồng làm một phần tài sản góp vốn khi thành lập Công ty con - Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2.

Đến thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2023, Tổng Công ty đã vốn hóa lãi vay của các hợp đồng vay giải ngân với mục đích tài trợ cho dự án hoặc thanh toán nợ gốc cho dự án là 72,99 tỷ vào khoản mục phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số V.6).

Vì dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt kéo dài nên chúng tôi không thể thu thập được các thông tin cần thiết để xác định chi phí lãi vay vào dự án này theo Chuẩn mực kế toán số 16 - chi phí đi vay (VAS16). Do vậy chúng tôi không thể xác định được liệu có phải điều chỉnh số dư của các khoản mục "Đầu tư vào công ty con", "Phải thu ngắn hạn khác" tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 liên quan đến dự án này hay không.

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty con - Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi không thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của khoản tạm ứng cho Ban Quản lý dự án KĐTM Thịnh Liệt với giá trị khoảng 55 tỷ đồng. Tổng công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư vào Công ty con này theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính. Nếu Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư vào Công ty con này thì khoản mục "Đầu tư tài chính dài hạn" và "Lợi nhuận kế toán sau thuế chưa phân phối" tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 sẽ giảm đi tương ứng khoảng 55 tỷ đồng

**Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Công ty kiểm toán liên quan đến dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt:**

Dự án khu đô thị Thịnh Liệt được Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ra quyết định cấp phép đầu tư xây dựng vào ngày 17/09/2007 cho Tổng Công ty Xây dựng và phát triển hạ tầng sau đó được chuyển giao lần lượt cho Tổng Công ty Licogi-CTCP và Công ty TNHH MTV Nhà ở và đô thị Licogi. Các chi phí lãi vay vốn hóa liên quan trực tiếp đến dự án này tuy nhiên dự án kéo dài vì các yếu tố khách quan, đến thời điểm hiện tại dự án vẫn đang trong quá trình đền bù giải phóng mặt bằng và tiếp tục thực hiện trong thời gian tới nên Tổng Công ty vẫn tiếp tục vốn hóa chi phí lãi vay liên quan đến dự án này mà không tạm dừng vốn hóa chi phí lãi vay. Đồng thời khi thành lập các Công ty con là Công ty TNHH MTV nhà ở đô thị Licogi và Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi 2 Tổng Công ty xác định các chi phí lãi vay vốn hóa này là một phần tài sản góp vốn khi thành lập công ty con.

Đối với khoản trích lập dự phòng đầu tư vào Công ty con- Công ty TNHH MTV Nhà ở đô thị Licogi do Công ty con này chưa đánh giá khả năng thu hồi đối với các khoản tạm ứng cho Ban quản lý dự án. Do các khoản tạm ứng này Công ty con đang phối hợp với các bên có liên quan để thu hồi các khoản tạm ứng này nên Công ty con chưa trích lập dự phòng phải thu đối với khoản tạm ứng này. Mặt khác, trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, chúng tôi đã trích lập dự phòng khoản tạm ứng này khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hiện nay, dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng, vấn đề này được khắc phục khi Công ty nhà thực hiện kinh doanh dự án, có lợi nhuận và Tổng Công ty thu hồi được vốn đã đầu tư.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung các thông tin công bố.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- HĐQT TCT, BKS (để báo cáo)
- Lưu TCKT, VP HĐQT

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP

Phan Thanh Hải

| TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
|---|---|
| Số: 390..2024/CV-TCKT | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| *"V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2024 của BCTC riêng sau kiểm toán soát xét so với cùng kỳ năm 2023"* | *Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024* |

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**
**- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Licogi-CTCP giải trình kết quả kinh doanh báo cáo tài chính riêng soát xét 6 tháng đầu năm 2024 cụ thể như sau:

**Giải trình biến động kết quả kinh doanh sau kiểm toán soát xét 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023:**

| TT | Nội dung | ĐVT | 6 tháng năm 2024 soát xét | 6 tháng năm 2023 soát xét | Biến động (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | **Tổng thu nhập sau giảm trừ:** | **Tr. đồng** | **124.789** | **300.727** | **-59%** |
| | - Doanh thu hoạt động kinh doanh và hoạt động tài chính | Tr. đồng | 119.631 | 300.727 | -60% |
| | - Thu nhập khác | Tr. đồng | 5.158 | - | |
| 2 | **Tổng chi phí:** | Tr. đồng | **106.388** | **254.980** | **-58%** |
| 3 | **Lợi nhuận trước thuế** | Tr. đồng | **18.401** | **45.747** | **-60%** |
| 4 | **Thuế TNDN** | Tr. đồng | - | - | |
| 5 | **Lợi nhuận sau thuế** | Tr. đồng | **18.401** | **45.747** | **-60%** |

6 tháng đầu năm 2024 lợi nhuận giảm 27 tỷ đồng tương đương giảm 40% so với cùng kỳ năm 2023 nguyên nhân chủ yếu do tổng doanh thu giảm 157 tỷ đồng tương đương giảm 41%.

Trên đây là giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN sau kiểm toán soát xét 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023.

Trân trọng!

***Nơi nhận:***
- Như đề gửi;
- Lưu TCKT, VP HĐQT

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 0100106440 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP - Q. THANH XUÂN - TP HÀ NỘI

Phan Thanh Hải

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

## CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024

Tháng 8 năm 2024

## MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 10 - 48 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty LICOGI - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

### Hội đồng Quản trị

| | |
|---|---|
| 1. Ông Đinh Việt Tùng | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| 2. Ông Phan Thanh Hải | Phó Chủ tịch |
| 3. Ông Nguyễn Thanh Hợp | Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2024) |
| 4. Ông Nguyễn Trường Sơn | Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2024) |
| 5. Ông Nguyễn Danh Quân | Ủy viên |
| 6. Ông Ưng Tiến Đỗ | Ủy viên |

### Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---|---|
| 1. Ông Vũ Nguyên Vũ | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 08 năm 2024) |
| 2. Ông Phan Thanh Hải | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 08 năm 2024) |
| 3. Ông Nguyễn Thanh Hợp | Phó Tổng Giám đốc |
| 4. Ông Nguyễn Anh Dũng | Phó Tổng Giám đốc |

### Ban Kiểm soát

| | |
|---|---|
| 1. Ông Phan Hải Triều | Trưởng ban |
| 2. Bà Dương Thị Phượng | Thành viên |
| 3. Bà Kiều Bích Hoa | Thành viên |

### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này:

| | |
|---|---|
| 1. Ông Vũ Nguyên Vũ | Tổng Giám đốc (Từ ngày 01 ngày 01 tháng 2024 đến ngày 16 tháng 08 năm 2024) |
| 2. Ông Phan Thanh Hải | Tổng Giám đốc (Từ ngày 16 tháng 08 năm 2024) |

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám Đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

**Phan Thanh Hải**
**Tổng Giám đốc**
*Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024*

Số: 082907/2024/BCSX-iCPA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Tổng Công ty LICOGI - CTCP**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty LICOGI - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2024, từ trang 6 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty LICOGI - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Đến thời điểm 01 tháng 01 năm 2017, Tổng công ty đã thực hiện vốn hóa lãi vay vào dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt với tổng giá trị lũy kế là 282,58 tỷ đồng. Trong đó, chi phí lãi vay được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn" liên quan đến hạng mục hạng mục lô CT7 - Dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt là 10,8 tỷ đồng, phần chi phí lãi vay vốn hóa còn lại với giá trị 271,78 tỷ đồng đã được Tổng công ty - Công ty mẹ dùng là một phần tài sản góp vốn khi thành lập Công ty con - Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi trong năm 2016. Tính đến thời điểm bàn giao dự án này vào ngày 20 tháng 07 năm 2016 cho công ty con, Tổng Công ty đã thực hiện vốn hóa lãi vay vào dự án này với tổng giá trị lũy kế là 271,6 tỷ đồng. Chúng tôi không thể thu nhập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào Dự án này theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay (CMKTVN số 16).

Trong năm 2017, Tổng Công ty sử dụng chi phí lãi vay vốn hóa vào dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt - hạng mục CT7 với giá trị lũy kế là 10,8 tỷ đồng làm một phần tài sản góp vốn khi thành lập Công ty con - Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2.

Đến thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2024 và ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tổng Công ty đã vốn hóa lãi vay của các hợp đồng vay giải ngân với mục đích tài trợ cho dự án hoặc thanh toán nợ gốc cho dự án cùng là 72,99 tỷ vào khoản mục phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số V.6).

Vì dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt kéo dài nên chúng tôi không thể thu thập được các thông tin cần thiết để xác định chi phí lãi vay được vốn hóa vào dự án này theo Chuẩn mực kế toán số 16 - chi phí đi vay (VAS16). Do vậy chúng tôi không thể xác định được liệu có phải điều chỉnh số dư của các khoản mục "Đầu tư vào công ty con", "Phải thu ngắn hạn khác" tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 liên quan đến dự án này hay không.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT
## THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

**Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)**

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty con - Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi không thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của khoản tạm ứng cho Ban Quản lý dự án KĐTM Thịnh Liệt với giá trị khoảng 55 tỷ đồng. Tổng công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư vào Công ty con này theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính. Nếu Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư vào Công ty con này thì khoản mục "Đầu tư tài chính dài hạn" và "Lợi nhuận kế toán sau thuế chưa phân phối" tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 sẽ giảm đi tương ứng khoảng 55 tỷ đồng.

**Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ" chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số II phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, lỗ lũy kế của Tổng Công ty là 342.795.488.355 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 361.197.474.426 đồng), nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 825.361.417.861 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 866.619.702.539 đồng). Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào việc triển khai kế hoạch kinh doanh, và sự hỗ trợ tài chính của các tổ chức tín dụng. Các sự kiện này, cùng các vấn đề khác như trình bày tại Thuyết minh số II, cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số II phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, theo Quyết định số 1456/QĐ-BXD ngày 12 tháng 11 năm 2018 về giá trị thực tế vốn Nhà Nước tại thời điểm bàn giao Công ty mẹ - Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng thành Tổng Công ty Licogi - CTCP thì giá trị phần vốn Nhà Nước chưa bao gồm giá trị chi phí cơ hội của Dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt. Việc xác định giá trị chi phí cơ hội của Dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt được thực hiện theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ tài chính, Bộ xây dựng và các cơ quan quản lý khác. Tổng Công ty có trách nhiệm nộp giá trị chi phí cơ hội của dự án này về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp sau khi được xác định chính thức.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nhấn mạnh nêu trên.

**Vấn đề khác**

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 bao gồm công ty mẹ và các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính của Tổng Công ty nên đọc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ

**Nguyễn Thị Thanh Hoa**
**Phó Tổng Giám đốc**
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2023-072-01
*Thay mặt và đại diện cho*
**Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)**
*Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024**

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **839.265.333.887** | **784.087.821.023** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **16.877.250.594** | **9.526.789.245** |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 16.877.250.594 | 9.526.789.245 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **-** | **21.703.693.116** |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 21.703.693.116 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **768.777.619.778** | **692.532.288.348** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 167.950.856.742 | 181.969.474.373 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 63.547.056.845 | 69.759.438.339 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5a | 196.903.623.180 | 196.903.623.180 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6 | 446.763.961.871 | 354.857.620.909 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.7 | (106.387.878.860) | (110.957.868.453) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **V.8** | **36.624.546.516** | **42.777.672.165** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 37.491.767.841 | 43.644.893.490 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (867.221.325) | (867.221.325) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **16.985.916.999** | **17.547.378.149** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11a | - | 26.637.347 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 16.622.303.517 | 17.165.736.266 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.18a | 363.613.482 | 355.004.536 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **1.807.285.562.716** | **1.823.271.353.621** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **10.460.000.000** | **3.860.000.000** |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.5b | 10.460.000.000 | 3.860.000.000 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **75.066.959.580** | **81.404.473.684** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 74.790.759.579 | 81.091.673.683 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *333.147.249.417* | *394.440.059.845* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *223* | | *(258.356.489.838)* | *(313.348.386.162)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 276.200.001 | 312.800.001 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *366.000.000* | *366.000.000* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | 229 | | *(89.799.999)* | *(53.199.999)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | **1.357.365.162** | **1.357.365.162** |
| - Nguyên giá | 231 | | 1.357.365.162 | 1.357.365.162 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 232 | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **10.354.346.991** | **14.943.918.305** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | V.9 | - | 4.589.571.314 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.12 | 10.354.346.991 | 10.354.346.991 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **1.709.446.175.582** | **1.720.792.195.002** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.13 | 1.448.580.147.489 | 1.448.580.147.489 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.14 | 321.547.551.645 | 322.588.897.645 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.15 | 50.498.545.400 | 59.260.545.400 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (112.680.068.952) | (111.137.395.532) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | V.2 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **600.715.401** | **913.401.468** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11b | 600.715.401 | 913.401.468 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **2.646.550.896.603** | **2.607.359.174.644** |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024**

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **2.089.346.384.958** | **2.068.556.649.070** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **1.664.626.751.748** | **1.650.707.523.562** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.16 | 237.573.038.089 | 249.054.665.000 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.17 | 167.969.570.122 | 161.233.731.475 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.18b | 49.370.242.723 | 50.143.225.893 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 12.849.974.237 | 12.466.130.936 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.19 | 342.812.245.023 | 312.162.282.793 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.20a | 60.733.657.449 | 56.101.280.281 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.21 | 784.428.400.040 | 800.656.583.119 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 6.158.711.421 | 6.158.711.421 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.730.912.644 | 2.730.912.644 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **424.719.633.210** | **417.849.125.508** |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 419.633.210 | 529.125.508 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.20b | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.22 | 364.300.000.000 | 357.320.000.000 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **557.204.511.645** | **538.802.525.574** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | V.23 | **557.204.511.645** | **538.802.525.574** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 900.000.000.000 | 900.000.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *900.000.000.000* | *900.000.000.000* |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (342.795.488.355) | (361.197.474.426) |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | *421a* | | *(361.197.474.426)* | *(367.326.675.735)* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *18.401.986.071* | *6.129.201.309* |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **2.646.550.896.603** | **2.607.359.174.644** |

| Lê Thị Thanh Nội | Phùng Quang Minh | Phan Thanh Hải |
|---|---|---|
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
| | | *Ngày 29 tháng 08 năm 2024* |

TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 17.635.942.362 | 156.127.252.913 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 17.635.942.362 | 156.127.252.913 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 22.698.361.252 | 171.997.100.415 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | (5.062.418.890) | (15.869.847.502) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 101.996.039.315 | 144.600.237.505 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 69.515.234.794 | 54.272.365.219 |
| - *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *63.108.477.329* | *57.497.568.572* |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 9.254.499.645 | 21.118.945.546 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 18.163.885.986 | 53.339.079.238 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 5.158.782.725 | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 4.920.682.640 | 7.592.171.130 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 238.100.085 | (7.592.171.130) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 18.401.986.071 | 45.746.908.108 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | - | - |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 18.401.986.071 | 45.746.908.108 |

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

| Lê Thị Thanh Nội | Phùng Quang Minh | Phan Thanh Hải |
|---|---|---|
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
| | | *Ngày 29 tháng 08 năm 2024* |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
**(Theo phương pháp gián tiếp)**
**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| **1. Lợi nhuận kế toán trước thuế** | **01** | **18.401.986.071** | **45.746.908.108** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản:** | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 5.811.869.788 | 8.265.288.342 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 4.062.244.734 | 2.175.730.774 |
| (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 2.084.045 | - |
| (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (102.042.822.040) | (144.600.237.505) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 63.108.477.329 | 57.497.568.572 |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh** | **08** | **(10.656.160.073)** | **(30.914.741.709)** |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | 18.165.123.221 | (24.963.443.335) |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | 6.153.125.649 | 4.878.607.770 |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả | 11 | (11.271.401.195) | (9.861.936.673) |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | 339.323.414 | 307.286.517 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (26.661.157.167) | (68.049.246.351) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **(23.931.146.151)** | **(128.603.473.781)** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | - | (180.000.000) |
| 2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 5.434.427.041 | - |
| 3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | (7.386.077.784) | (1.309.726.028) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 22.489.770.900 | 51.600.000.000 |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | 9.803.346.000 | 33.167.070.000 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 10.190.408.467 | 48.583.235.013 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **40.531.874.624** | **131.860.578.985** |
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 24.756.860.120 | 477.606.205.096 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (34.005.043.199) | (484.500.436.824) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **(9.248.183.079)** | **(6.894.231.728)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | **7.352.545.394** | **(3.637.126.524)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **9.526.789.245** | **8.257.490.357** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (2.084.045) | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **16.877.250.594** | **4.620.363.833** |

| Lê Thị Thanh Nội | Phùng Quang Minh | Phan Thanh Hải |
|---|---|---|
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
| | | *Ngày 29 tháng 08 năm 2024* |

TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP
M.S.D.N: 0100106440-C.T.C.P
Q. THANH XUÂN - TP HÀ NỘI

## I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty LICOGI - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng được thành lập theo Quyết định số 998/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty chuyển đổi mô hình trở thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2243/QĐ - TTg ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển - Công ty TNHH MTV. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100106440 thay đổi lần thứ 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần đổi tên từ Tổng Công ty xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Công ty TNHH MTV thành Tổng Công ty LICOGI - CTCP với vốn điều lệ là 900 tỷ đồng. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100106440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2010, thay đổi lần thứ 9 ngày 16 tháng 08 năm 2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

### 3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Thi công xây lắp: các công trình ngầm, các công trình thủy lợi (đê, đập, kênh mương, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu, ống dẫn, trạm bơm), thủy điện, nhiệt điện, bưu điện, cấp thoát nước, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, khoan nổ mìn (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Đầu tư kinh doanh phát triển các dự án về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, đầu tư và kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật, đầu tư xây dựng các công trình điện và kinh doanh điện thương phẩm; đầu tư và kinh doanh dịch vụ văn phòng, khách sạn, nhà nghỉ, du lịch và dịch vụ vui chơi giải trí, quản lý và khai thác dịch vụ tổng hợp tại các khu đô thị mới, khu dân cư tập trung;

- Thi công xây lắp và tổng thầu thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ, cầu đường sắt, cầu đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, đường hầm);

- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới trong lĩnh vực xây dựng, tổ chức đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật chuyên ngành, giáo dục định hướng đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm có thời hạn ở nước ngoài;

- Sản xuất kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm cơ khí, vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên nhiên liệu, các chủng loại vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng;

- Tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm: quy hoạch, lập và thẩm định, dự án đầu tư xây dựng, khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, thiết kế, lập tổng dự toán các công trình xây dựng, quản lý dự án, giám sát kỹ thuật thi công, tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế về thiết kế, thi công, xây lắp, cung cấp vật tư thiết bị; thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình (không bao gồm tư vấn pháp luật).

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với các hoạt động kinh doanh bất động sản của Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thường kéo dài trên 12 tháng. Các hoạt động khác có chu kỳ kinh doanh với thời gian không quá 12 tháng.

## I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

***Đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:***

| Đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|
| Văn phòng Tổng Công ty | Hà Nội | Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng |
| Chi nhánh LICOGI số 1 | Hà Nội | Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng |
| Chi nhánh Vật liệu Xây dựng LICOGI | Hà Nội | Sản xuất vật liệu xây dựng |

***Thông tin về Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:***

| Công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Đông Anh | Hà Nội | 51,85% | Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi | Hà Nội | 89,06% | Sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Licogi | Hà Nội | 60,00% | Tư vấn đầu tư xây dựng |
| Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 | Đồng Nai | 51,00% | Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng |
| Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi | Quảng Ngãi | 64,77% | Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng |
| Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10 | Đà Nẵng | 57,71% | Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng |
| Công ty Cổ phần Licogi 15 | Thanh Hóa | 64,65% | Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng |
| Công ty Cổ phần Licogi 17 | Hải Dương | 56,33% | Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20 | Hà Nội | 92,58% | Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng |
| Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước | Hà Nội | 89,92% | Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng |
| Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi | Hà Nội | 100,00% | Kinh doanh Bất động sản |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2 | Quảng Ninh | 100,00% | Kinh doanh Bất động sản |
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Tổng hợp LICOGI | Hà Nội | 100,00% | Cung ứng và quản lý nguồn lao động |

***Thông tin về các Công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:***

| Công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà | Lào Cai | 41,00% | Sản xuất và kinh doanh điện |
| Công ty Cổ phần Licogi 14 (*) | Phú Thọ | 18,49% | Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng |
| Công ty Cổ phần Licogi 19 | Hà Nội | 22,62% | Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng |

## I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

### 5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

(*) Mặc dù tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Licogi 14 ít hơn 20% nhưng Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể do Ông Nguyễn Anh Dũng - Phó Tổng Giám đốc của Tổng Công ty được cử là người đại diện trong Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Licogi 14. Do vậy Công ty Cổ phần Licogi 14 được trình bày là đầu tư vào công ty liên kết trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

***Thông tin về các Công ty nhận đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:***

| Công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu, biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Licogi 12 | Hà Nội | 8,52% | Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng |
| Công ty Cổ phần Licogi 13 | Hà Nội | 1,95% | Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 | Hà Nội | 3,98% | Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh | Quảng Ngãi | 1,19% | Sản xuất và kinh doanh điện |
| Công ty Cổ phần Đầu tư khu Công nghiệp Dầu khí Idico Long Sơn | TP. Hồ Chí Minh | 0,36% | Xây dựng công trình |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinashin-Licogi | TP. Hồ Chí Minh | 10,00% | Xây dựng chuyên dụng |
| Công ty Cổ phần Quản lý Dự án và Xây dựng Licogi | TP. Hồ Chí Minh | 10,00% | Xây dựng công trình dân dụng |

### 6. Nhân viên

Số lượng cán bộ công nhân viên tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 97 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 121 người).

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tổng Công ty chính thức trở thành Công ty cổ phần từ ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tổng Công ty đã nhận được phê duyệt từ các cơ quan có thẩm quyền theo Quyết định số 1456/QĐ-BXD ngày 12 tháng 11 năm 2018 về giá trị thực tế vốn Nhà nước tại thời điểm bàn giao Công ty mẹ - Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng thành Tổng công ty Licogi - CTCP và đã thực hiện điều chỉnh số liệu trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do một số vướng mắc của quy định pháp lý liên quan đến khoản chi phí cơ hội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thịnh Liệt giữa Tổng công ty và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Khu Đông và tình hình thực tế triển khai dự án nên giá trị quyết toán bàn giao không bao gồm chi phí cơ hội. Chi phí cơ hội này sẽ được tính riêng sau khi có ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ tài chính, Bộ xây dựng và các cơ quan quản lý khác. Tổng Công ty có trách nhiệm nộp trực tiếp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp sau khi được xác định chính thức.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

### Giả định về khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, lỗ lũy kế của Tổng Công ty là 342.795.488.355 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 361.197.474.426 đồng), nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 825.361.417.861 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 866.619.702.539 đồng). Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào các nguồn thu và nguồn tài trợ của các đối tác. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ huy động được nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng và từ các nguồn khác để thanh toán khoản nợ đến hạn (nếu cần) và duy trì nguồn vốn lưu động cần thiết để tiếp tục hoạt động trong tương lai gần.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 kèm theo được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

### Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 10 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 05 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 |

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là phần mềm máy vi tính. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 05 năm.

### Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư tại Tổng Công ty là bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí công trình xây dựng, chi phí sản xuất kinh doanh khác...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm:

***Dự phòng bảo hành công trình xây dựng***

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên giá trị hợp đồng công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

### Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về dịch vụ xuất khẩu lao động.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
(d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá

**Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

*Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:*

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

*Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:*

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. TIỀN

| | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 29.014.350 | 7.917.172 |
| Tiền gửi ngân hàng | 16.848.236.244 | 9.518.872.073 |
| **Cộng** | **16.877.250.594** | **9.526.789.245** |

### 2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| Trái phiếu (i) | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| **Cộng** | **1.500.000.000** | **1.500.000.000** | **1.500.000.000** | **1.500.000.000** |

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, khoản đầu tư dài hạn là 1.500 trái phiếu dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn với kì hạn 07 năm, lãi trái phiếu trả định kỳ 01 năm một lần với lãi suất tương đương 8%/năm. Trái phiếu này đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thăng Long.

### 3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 8 | 21.261.594.839 | 21.261.594.839 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh | 17.409.874.008 | 17.409.874.008 |
| Công ty Cổ phần đầu tư Mai Linh | 9.288.579.662 | 14.687.306.426 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng công trình 578 | 14.503.806.049 | 14.503.806.049 |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20 | 13.783.807.403 | 13.783.807.403 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình | 8.936.478.335 | 8.936.478.335 |
| Công ty Cổ phần tập đoàn MIK GROUP Việt Nam | 6.537.603.455 | 8.673.591.895 |
| BQLDA Đầu tư Xây dựng Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hòa Lạc | 8.548.827.170 | 8.548.827.170 |
| Công ty Cổ phần LICOGI 13 | 5.714.775.233 | 5.714.775.233 |
| Phải thu khách hàng khác | 61.965.510.588 | 68.449.413.015 |
| **Cộng** | **167.950.856.742** | **181.969.474.373** |
| **Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan**<br>*(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)* | **28.727.597.667** | **30.662.102.929** |

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

### 4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước - Licogi | 38.472.872.158 | 38.472.872.158 |
| Công ty Cổ phần Licogi 15 | 10.813.710.792 | 10.813.710.792 |
| Công ty Cổ phần Licogi 19 | 3.695.789.577 | 3.695.789.577 |
| Trả trước cho người bán khác | 10.564.684.318 | 16.777.065.812 |
| **Cộng** | **63.547.056.845** | **69.759.438.339** |
| **Trả trước ngắn hạn cho các bên liên quan**<br>*(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)* | **53.047.831.094** | **53.047.831.094** |

### 5. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|---|---|---|
| **a. Phải thu về cho vay ngắn hạn** | | |
| Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước (i) | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi (ii) | 195.303.623.180 | 195.303.623.180 |
| **Cộng** | **196.903.623.180** | **196.903.623.180** |
| **b. Phải thu về cho vay dài hạn** | | |
| Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi (iii) | 10.460.000.000 | 3.860.000.000 |
| **Cộng** | **10.460.000.000** | **3.860.000.000** |
| **Phải thu về cho vay là bên liên quan**<br>*(Chi tiết tại thuyết minh số VII.1)* | **207.363.623.180** | **200.763.623.180** |

(i) Khoản cho vay theo các hợp đồng số 05/2017/LICOGI-LMDN ngày 25 tháng 04 năm 2017, số tiền cho vay là 1.600.000.000 đồng, thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất ngân hàng thương mại từng thời kỳ, các hình thức đảm bảo tiền vay là nợ phải thu gói thầu TB02 - Công trình thủy điện Bắc Hà từ Công ty Cổ phần cơ khí Đông Anh Licogi theo cam kết thanh toán ba bên số 1904/2017/LICOGI/LMĐN/CKĐA ngày 19 tháng 04 năm 2017.

Theo phụ lục vay vốn ngày 26 tháng 04 năm 2020, số tiền nợ và kỳ trả nợ gốc vay được gia hạn từ 26 tháng 04 năm 2020 đến khi gán trừ được khoản thanh toán. Lãi suất 9,5%/năm.

(ii) Khoản cho vay theo hợp đồng nguyên tắc số 04/2017/HĐVV/LICOGI-NƠĐT ngày 31 tháng 03 năm 2017, số tiền cho vay tối đa là 351.802.000.000 đồng, thời hạn cho vay tính từ ngày giải ngân đến 15 tháng 08 năm 2019. Đơn vị vay để thực hiện dự án Khu Đô thị mới Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Lãi suất cho vay trong hạn thay đổi, lãi suất cơ cấu lại thời hạn trả nợ bằng 110% lãi suất nợ trong hạn, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

Theo phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 28 tháng 12 năm 2023, số tiền nợ và kỳ trả nợ gốc vay được gia hạn thêm 12 tháng kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024. Lãi suất 16%/năm.

(iii) Các khoản cho vay theo hợp đồng hỗ trợ vay vốn, thời hạn cho vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân. Đơn vị vay để phục vụ chi phí hoạt động thường xuyên và chi phí hỗ trợ thuê nhà tạm cư năm 2023 cho các hộ dân phường Tương Mai, phường Thịnh Liệt để thực hiện Dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt. Phí hỗ trợ vốn là 8%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|---|---|---|
| Phải thu về cổ phần hóa | 3.628.215.586 | 3.628.215.586 |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 74.007.722.536 | 2.794.626.900 |
| Phải thu người lao động | 2.672.948.504 | 2.778.279.854 |
| Tạm ứng | 25.770.197.616 | 23.596.631.075 |
| Phải thu các bên liên quan khác | 13.002.041.632 | 12.434.034.148 |
| Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi (i) | 192.915.503.187 | 176.909.841.975 |
| Ban điều hành Nhà máy Công nghiệp tàu thủy Dung Quất | 25.493.403.949 | 25.493.403.949 |
| Phải thu lãi vay Dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt (ii) | 72.992.608.004 | 72.992.608.004 |
| Phải thu khác | 36.281.320.857 | 34.229.979.418 |
| **Cộng** | **446.763.961.871** | **354.857.620.909** |
| **Phải thu khác là bên liên quan** | **283.715.780.013** | **195.775.267.043** |
| *(Chi tiết xem tại thuyết minh VII.1)* | | |

(i) Khoản phải thu liên quan đến bàn giao dự án Khu Đô thị mới Thịnh Liệt, các khoản Tổng Công ty cho Công ty con vay, tạm ứng để thực hiện dự án.

(ii) Tổng giá trị khoản phải thu về chi phí lãi vay lũy kế đến ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 72,99 tỷ. Trong năm, Tổng Công ty không vốn hóa lãi vay của các hợp đồng vay phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh hoặc phục vụ dự án vào khoản mục phải thu ngắn hạn khác.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

### 7. NỢ XẤU

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc<br>VND | Giá trị có thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị có thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| **a. Phải thu khách hàng** | **37.358.558.235** | **-** | **(37.358.558.235)** | **41.768.709.848** | **-** | **(41.768.709.848)** |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 8 | 21.261.594.839 | - | (21.261.594.839) | 21.261.594.839 | - | (21.261.594.839) |
| Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Đại Sơn | - | - | - | 4.449.989.593 | - | (4.449.989.593) |
| Dự án xây dựng tuyến đường sắt đô thị số 1 TP. HCM | 2.672.614.907 | - | (2.672.614.907) | 2.672.614.907 | - | (2.672.614.907) |
| Công ty Cổ phần KT Đô thị Nam Thăng Long | 1.982.135.768 | - | (1.982.135.768) | 1.982.135.768 | - | (1.982.135.768) |
| Công trình Khu liên hợp thể thao Quốc gia | 1.696.290.575 | - | (1.696.290.575) | 1.696.290.575 | - | (1.696.290.575) |
| Phải thu khách hàng khác | 9.745.922.146 | - | (9.745.922.146) | 9.706.084.166 | - | (9.706.084.166) |
| **b. Phải thu khác** | **62.060.316.068** | **-** | **(62.060.316.068)** | **62.060.316.068** | **-** | **(62.060.316.068)** |
| Công ty Xây dựng 19 | 4.337.712.455 | - | (4.337.712.455) | 4.337.712.455 | - | (4.337.712.455) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác cảng | 250.000.000 | - | (250.000.000) | 250.000.000 | - | (250.000.000) |
| Ban điều hành Nhà máy Công nghiệp tàu thủy Dung Quất | 25.493.403.949 | - | (25.493.403.949) | 25.493.403.949 | - | (25.493.403.949) |
| Ban điều hành Thủy điện Sơn La | 407.283.893 | - | (407.283.893) | 407.283.893 | - | (407.283.893) |
| Phải thu Dự án Thủy điện Cẩm Thủy 2 | 6.079.942.000 | - | (6.079.942.000) | 6.079.942.000 | - | (6.079.942.000) |
| Phải thu đối tượng khác | 25.491.973.771 | - | (25.491.973.771) | 25.491.973.771 | - | (25.491.973.771) |
| **c. Trả trước cho người bán** | **6.969.004.557** | **-** | **(6.969.004.557)** | **7.128.842.537** | **-** | **(7.128.842.537)** |
| Công ty Thiết bị Công nghiệp XD Công nghệ | 333.599.600 | - | (333.599.600) | 333.599.600 | - | (333.599.600) |
| Công ty Cổ phần Licogi 13 XD và Kỹ thuật Công trình | 440.835.303 | - | (440.835.303) | 440.835.303 | - | (440.835.303) |
| Công ty Xây dựng số 19 | 3.695.789.577 | - | (3.695.789.577) | 3.695.789.577 | - | (3.695.789.577) |
| Trả trước cho người bán khác | 2.498.780.077 | - | (2.498.780.077) | 2.658.618.057 | - | (2.658.618.057) |
| **Cộng** | **106.387.878.860** | **-** | **(106.387.878.860)** | **110.957.868.453** | **-** | **(110.957.868.453)** |

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

### 8. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.388.724.779 | (867.221.325) | 1.388.724.779 | (867.221.325) |
| Công cụ, dụng cụ | 630.027.690 | - | 630.027.690 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 35.470.459.043 | - | 41.623.584.692 | - |
| Thành phẩm | 2.556.329 | - | 2.556.329 | - |
| **Cộng** | **37.491.767.841** | **(867.221.325)** | **43.644.893.490** | **(867.221.325)** |

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí phát sinh của các công trình đang trong quá trình xây dựng dở dang. Chi tiết như sau:

| | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|---|---|---|
| Dự án Khu công nghiệp Liên Hà Thái (Thái Bình) | 12.843.121.536 | 15.439.716.629 |
| Công trình Khu Du lịch nghỉ dưỡng Parahills Hòa Bình | 6.204.135.980 | 6.173.343.714 |
| Các dự án khác | 16.423.201.527 | 20.010.524.349 |
| **Cộng** | **35.470.459.043** | **41.623.584.692** |

### 9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỞ DANG DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc<br>VND | Giá trị có thể thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị có thể thu hồi<br>VND |
| Dự án Thủy điện Cẩm Thủy 2 | 4.589.571.314 | - | 4.589.571.314 | 4.589.571.314 |
| **Cộng** | **4.589.571.314** | **-** | **4.589.571.314** | **4.589.571.314** |

Tại thời điểm cuối kỳ, Tổng Công ty đã trích 100% dự phòng giảm giảm giá hàng tồn kho của Dự án Thủy điện Cẩm Thủy 2 này.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

### 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **Tại ngày đầu kỳ** | **42.880.296.049** | **336.094.315.215** | **13.524.879.434** | **1.940.569.147** | **394.440.059.845** |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (61.292.810.428) | - | - | (61.292.810.428) |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **42.880.296.049** | **274.801.504.787** | **13.524.879.434** | **1.940.569.147** | **333.147.249.417** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | |
| **Tại ngày đầu kỳ** | **36.676.247.750** | **261.461.486.329** | **13.410.265.648** | **1.800.386.435** | **313.348.386.162** |
| Khấu hao trong kỳ | 469.202.646 | 5.214.740.288 | 52.176.702 | 39.150.152 | 5.775.269.788 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (60.767.166.112) | - | - | (60.767.166.112) |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **37.145.450.396** | **205.909.060.505** | **13.462.442.350** | **1.839.536.587** | **258.356.489.838** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Tại ngày đầu kỳ** | **6.204.048.299** | **74.632.828.886** | **114.613.786** | **140.182.712** | **81.091.673.683** |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **5.734.845.653** | **68.892.444.282** | **62.437.084** | **101.032.560** | **74.790.759.579** |

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 130.991.399.712 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 184.702.627.839 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là đồng 47.164.707.744 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 63.523.356.124 đồng).

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

### 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn** | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | - | 26.637.347 |
| **Cộng** | **-** | **26.637.347** |
| **b. Dài hạn** | | |
| Chi phí sửa chữa cải tạo | 600.715.401 | 913.401.468 |
| **Cộng** | **600.715.401** | **913.401.468** |

### 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| Công trình xây dựng trụ sở làm việc văn phòng cho thuê tại lô E7 đường Phạm Hùng (i) | 9.671.801.536 | 9.671.801.536 |
| Dự án tòa nhà văn phòng và nhà ở CBNV Licogi | 583.545.455 | 583.545.455 |
| Chi phí xây dựng cơ bản khác | 99.000.000 | 99.000.000 |
| **Cộng** | **10.354.346.991** | **10.354.346.991** |

(i) Dự án đã được Sở Quy hoạch - Kiến trúc Hà Nội thông qua thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, phương án thiết kế công trình và có công văn giới thiệu địa điểm lô E6 - Phạm Hùng (8.450 m2) để Tổng Công ty thực hiện dự án vào ngày 03 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty đã đặt cọc tiền đất cho Sở tài chính Hà Nội số tiền 8.450.000.000 đồng với giá 1.000.000 đồng/m2 cho lô E6 - Phạm Hùng theo công văn số 2618/KH&ĐT ngày 13 tháng 12 năm 2006.

Ngày 10 tháng 08 năm 2007, Sở Quy Hoạch - Kiến trúc Hà Nội đã điều chỉnh, bố trí lại vị trí xây dựng dự án từ lô E6 sang lô E7 (diện tích khoảng 6.500 m2) và được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã chấp thuận về việc nghiên cứu lập dự án xây dựng trụ sở văn phòng tại khu đô thị mới Cầu Giấy theo công văn số 1987/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2008.

Ngày 10 tháng 07 năm 2023, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã thông báo số 320/TB-VP về việc kết quả kiểm tra, rà soát thực hiện các dự án vốn ngoài ngân sách có sử dụng đất chậm triển khai trên địa bàn quận Cầu Giấy. Theo đó, UBND Thành phố chủ trương dừng thực hiện các nội dung đã chấp thuận trước đây về đầu tư dự án tại các ô đất nêu trên để thực hiện việc quyết định chủ trương đầu tư, giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật đấu thầu, đầu tư, đất đai theo quy định pháp luật hiện hành.

Ngày 28 tháng 02 năm 2024 Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội thông báo số 78/TB-VP về báo cáo, đề xuất phương án giải quyết tồn tại với 20 dự án đầu tư chưa được Nhà nước giao/cho thuê tại Khu trụ sở các Tổng Công ty thuộc Khu đô thị mới Cầu Giấy, thành Phố Hà Nội. Theo đó, UBND Thành Phố thống nhất phương án đề xuất làm thủ tục chấm dứt thực hiện Quyết định số 1987/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2008 để thực hiện quy trình thu hồi, làm cơ sở tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai và giao Sở tài chính chủ trì, tham mưu cho UBND Thành phố xem xét giai quyết quyền lợi của các chủ thể có liên quan.

Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty vẫn đang làm việc với các cơ quan ban ngành để thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan và thu hồi các khoản chi phí mà Tổng Công ty đã bỏ ra.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

### 13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số lượng CP | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Số lượng CP | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh | 1.529.568 | 34.476.838.106 | - | 1.529.568 | 34.476.838.106 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi | 27.609.700 | 300.945.730.000 | - | 27.609.700 | 300.945.730.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Licogi | 288.000 | 3.177.150.487 | - | 288.000 | 3.177.150.487 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 | 2.563.566 | 38.178.368.992 | - | 2.563.566 | 38.178.368.992 | - |
| Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi | 1.226.400 | 16.855.532.723 | (16.855.532.723) | 1.226.400 | 16.855.532.723 | (16.855.532.723) |
| Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10 | 675.240 | 10.110.056.968 | (10.110.056.968) | 675.240 | 10.110.056.968 | (10.110.056.968) |
| Công ty Cổ phần Licogi 15 | 659.430 | 6.593.800.000 | (6.593.800.000) | 659.430 | 6.593.800.000 | (6.593.800.000) |
| Công ty Cổ phần Licogi 17 | 563.290 | 10.393.670.213 | (10.393.670.213) | 563.290 | 10.393.670.213 | (10.393.670.213) |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20 | 2.257.150 | 22.571.500.000 | (22.571.500.000) | 2.257.150 | 22.571.500.000 | (22.571.500.000) |
| Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi | 1.027.750 | 10.277.500.000 | (10.277.500.000) | 1.027.750 | 10.277.500.000 | (10.277.500.000) |
| Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi | | 900.000.000.000 | | | 900.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2 | | 90.000.000.000 | (20.410.216.856) | | 90.000.000.000 | (14.804.286.576) |
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Tổng hợp LICOGI | | 5.000.000.000 | - | | 5.000.000.000 | - |
| **Cộng** | | **1.448.580.147.489** | **(97.212.276.760)** | | **1.448.580.147.489** | **(91.606.346.480)** |

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tổng Công ty đang sử dụng 27.609.700 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (giá gốc 300.945.730.000 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (15.609.700 cổ phiếu) và Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu (12.000.000 cổ phiếu). Chi tiết tại thuyết minh số V.21.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

### 13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (TIẾP THEO)

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tổng Công ty đang sử dụng 1.529.568 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh (giá gốc 34.476.838.106 đồng), 288.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tư vấn Licogi (giá gốc 3.177.150.487 đồng), 675.240 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10 (giá gốc 10.110.056.968 đồng) và 563.290 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 17 (giá gốc 10.393.670.213 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm. Chi tiết tại thuyết minh số V.21.

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tổng Công ty đang sử dụng 1.226.400 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi (giá gốc 16.855.532.723 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay tại Tập đoàn Sông Đà. Chi tiết tại thuyết minh số V.21.

### 14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số lượng CP | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Số lượng CP | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà | 27.062.983 | 280.725.828.730 | - | 27.064.983 | 280.746.574.730 | - |
| Công ty Cổ phần Licogi 14 | 5.706.010 | 38.822.653.946 | - | 5.856.010 | 39.843.253.946 | - |
| Công ty Cổ phần Licogi 19 | 190.008 | 1.999.068.969 | - | 190.008 | 1.999.068.969 | - |
| **Cộng** | | **321.547.551.645** | **-** | | **322.588.897.645** | **-** |

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tổng Công ty đang sử dụng 5.706.010 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 14 (giá gốc 38.822.653.946 đồng) và 27.062.983 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà (giá gốc 280.725.828.730 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân và Công ty Cổ phần Club M. Chi tiết tại thuyết minh số V.21.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

### 15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số lượng CP | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Số lượng CP | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Licogi 12 | 596.700 | 7.895.068.192 | (4.971.238.192) | 596.700 | 7.895.068.192 | (5.132.347.192) |
| Công ty Cổ phần Licogi 13 | 1.853.452 | 16.239.671.600 | (9.196.554.000) | 2.853.452 | 25.001.671.600 | (13.098.701.860) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 | 1.518.750 | 10.530.000.000 | - | 1.518.750 | 10.530.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh | 1.375.381 | 13.753.805.608 | - | 1.375.381 | 13.753.805.608 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư khu Công nghiệp Dầu khí Idico Long Sơn | 300.000 | 780.000.000 | - | 300.000 | 780.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinashin-Licogi | 100.000 | 1.000.000.000 | (1.000.000.000) | 100.000 | 1.000.000.000 | (1.000.000.000) |
| Công ty Cổ phần Quản lý Dự án và Xây dựng Licogi | 300.000 | 300.000.000 | (300.000.000) | 300.000 | 300.000.000 | (300.000.000) |
| **Cộng** | | **50.498.545.400** | **(15.467.792.192)** | | **59.260.545.400** | **(19.531.049.052)** |

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tổng Công ty đang sử dụng 1.518.750 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (giá gốc 10.530.000.000 đồng), 1.853.452 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 13 (giá gốc 16.239.671.600 đồng), 596.700 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 12 (giá gốc 7.895.068.192 đồng) và 300.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư khu Công nghiệp Dầu khí Idico Long Sơn (giá gốc 780.000.000 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm, Công ty Cổ phần Club M và Tập đoàn Sông Đà. Chi tiết tại thuyết minh số V.21.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

### 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị<br>VND | Số có khả năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND | Số có khả năng trả nợ<br>VND |
| Công ty Cổ phần Licogi 17 | 22.547.838.369 | 22.547.838.369 | 31.134.314.283 | 31.134.314.283 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 | 24.784.410.896 | 24.784.410.896 | 24.784.410.896 | 24.784.410.896 |
| Công ty Cổ phần Licogi 13 | 24.696.512.128 | 24.696.512.128 | 24.696.512.128 | 24.696.512.128 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.1 | 16.430.964.213 | 16.430.964.213 | 16.430.964.213 | 16.430.964.213 |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20 | 13.889.964.888 | 13.889.964.888 | 13.889.964.888 | 13.889.964.888 |
| Công ty Cổ phần Licogi 10 | 11.369.801.523 | 11.369.801.523 | 12.476.918.235 | 12.476.918.235 |
| Công ty Cổ phần Licogi 16 | 11.424.415.535 | 11.424.415.535 | 11.424.415.535 | 11.424.415.535 |
| Công ty Cổ phần Cơ giới Xây lắp số 9 | 10.414.210.438 | 10.414.210.438 | 10.294.210.438 | 10.294.210.438 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xây dựng Hoàng Anh | 9.869.505.614 | 9.869.505.614 | 9.869.505.614 | 9.869.505.614 |
| Thầu phụ của Ban ĐH Dung Quất | 9.358.015.247 | 9.358.015.247 | 9.358.015.247 | 9.358.015.247 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 7 | 2.093.680.987 | 2.093.680.987 | 2.313.680.987 | 2.313.680.987 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 80.693.718.251 | 80.693.718.251 | 82.381.752.536 | 82.381.752.536 |
| **Cộng** | **237.573.038.089** | **237.573.038.089** | **249.054.665.000** | **249.054.665.000** |
| **Phải trả người bán là bên liên quan**<br>*(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)* | **61.786.378.572** | **61.786.378.572** | **70.641.437.456** | **70.641.437.456** |

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

### 17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9 | 52.861.291.600 | 52.861.291.600 | 47.681.291.600 | 47.681.291.600 |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi 2 | 37.081.161.292 | 37.081.161.292 | 39.372.582.292 | 39.372.582.292 |
| Công ty TNHH DV và PT bất động sản Bài hát yêu thích | 32.295.760.000 | 32.295.760.000 | 32.295.760.000 | 32.295.760.000 |
| Công ty Cổ phần Green i-Park | 17.789.739.995 | 17.789.739.995 | 21.221.433.428 | 21.221.433.428 |
| Công ty Cổ phần Beru Group | 7.473.037.601 | 7.473.037.601 | 7.473.037.601 | 7.473.037.601 |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất | 5.553.391.592 | 5.553.391.592 | 5.553.391.592 | 5.553.391.592 |
| Công trình Nhà máy Đóng tàu Dung Quất | 5.246.722.907 | 5.246.722.907 | 5.246.722.907 | 5.246.722.907 |
| Tổng cục chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam | 7.365.964.000 | 7.365.964.000 | - | - |
| Người mua trả tiền trước khác | 2.302.501.135 | 2.302.501.135 | 2.389.512.055 | 2.389.512.055 |
| **Cộng** | **167.969.570.122** | **167.969.570.122** | **161.233.731.475** | **161.233.731.475** |
| **Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan** *(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)* | **89.942.452.892** | **89.942.452.892** | **87.053.873.892** | **87.053.873.892** |

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

### 18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số cuối kỳ<br>VND | Số phải nộp<br>VND | Số đã thực nộp<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|---|---|---|---|---|
| **a. Các khoản phải thu** | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 363.613.482 | 8.608.946 | - | 355.004.536 |
| **Cộng** | **363.613.482** | **8.608.946** | **-** | **355.004.536** |
| **b. Các khoản phải trả** | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 18.271.861.728 | 1.864.360.387 | 1.864.360.387 | 18.271.861.728 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.171.464.234 | - | - | 1.171.464.234 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 441.236.988 | 180.378.406 | 100.543.553 | 361.402.135 |
| Thuế bảo vệ môi trường | 36.298.900 | - | - | 36.298.900 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 29.449.380.873 | 432.143.461 | 1.284.961.484 | 30.302.198.896 |
| **Cộng** | **49.370.242.723** | **2.476.882.254** | **3.249.865.424** | **50.143.225.893** |

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

### 19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 274.161.621.388 | 238.412.560.386 |
| Chi phí trích trước các công trình | 46.536.860.740 | 46.536.860.740 |
| Trong đó: | | |
| *- Công trình Suối chăn 2* | *26.794.598.660* | *26.794.598.660* |
| *- Công trình đại học quốc gia* | *4.704.207.944* | *4.704.207.944* |
| *- Dự án 20 Cộng Hòa* | *6.823.705.099* | *6.823.705.099* |
| *- Công trình thủy điện Bản Chát* | *7.343.716.979* | *7.343.716.979* |
| *- Công trình khu liên hợp sản xuất Hòa Phát Dung Quất* | *870.632.058* | *870.632.058* |
| Chi phí phải trả khác | 22.113.762.895 | 27.212.861.667 |
| **Cộng** | **342.812.245.023** | **312.162.282.793** |
| **Chi phí phải trả là bên liên quan** | **158.039.170.610** | **152.981.953.570** |
| *(Chi tiết xem tại thuyết minh số VII.1)* | | |

### 20. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|---|---|---|
| **a. Phải trả ngắn hạn khác** | | |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 68.714.425 | 68.714.425 |
| Kinh phí công đoàn | 1.459.346.426 | 1.422.437.682 |
| Bảo hiểm xã hội | 11.047.567.430 | 10.694.815.613 |
| Bảo hiểm y tế | 677.217.054 | 677.217.054 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 648.471.976 | 568.752.856 |
| Phải trả về CP hoá | 460.088 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 | 8.986.092.170 | 8.995.046.146 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh | 1.377.818.141 | 1.377.818.141 |
| Công ty TNHH Thanh Bình | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng LICOGI 2 (i) | 24.352.186.001 | 25.254.016.850 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu (chi phí lãi vay) | 5.456.301.371 | 794.109.590 |
| Các khoản khác | 4.159.482.367 | 3.748.351.924 |
| **Cộng** | **60.733.657.449** | **56.101.280.281** |
| **b. Phải trả dài hạn khác** | | |
| Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông (ii) | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| **Cộng** | **60.000.000.000** | **60.000.000.000** |
| **Phải trả khác là bên liên quan** | **94.350.096.428** | **94.562.630.722** |
| *(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)* | | |

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

### 20. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

(i) Khoản phải trả bao gồm phải trả về chi phí lãi vay của Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng LICOGI 2 và phải trả do nhận ứng trước từ hợp đồng số 04/2008/HĐĐTXDC2-TL ngày 08/08/2008 về việc Tổng Công ty giao đất cho Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng LICOGI 2 thực hiện triển khai dự án Thịnh Liệt.

(ii) Ngày 25 tháng 09 năm 2014, Tổng Công ty đã ký hợp đồng nguyên tắc hợp tác kinh doanh dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt với Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh bất động sản Khu Đông, hiện là cổ đông lớn của Tổng Công ty. Đây là khoản đặt cọc của Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông cho Tổng Công ty để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt.

### 21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | | Số cuối kỳ | | Trong kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị<br>VND | Số có khả năng trả nợ<br>VND | Tăng<br>VND | Giảm<br>VND | Giá trị<br>VND | Số có khả năng trả nợ<br>VND |
| **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn** | | | | | | | |
| **Vay ngân hàng** | | **307.535.294.822** | **307.535.294.822** | **-** | **29.119.729.722** | **336.655.024.544** | **336.655.024.544** |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân | (i) | 225.539.517.724 | 225.539.517.724 | - | 26.451.729.722 | 251.991.247.446 | 251.991.247.446 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm | (ii) | 74.251.609.482 | 74.251.609.482 | - | 2.518.000.000 | 76.769.609.482 | 76.769.609.482 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội | (iii) | 7.744.167.616 | 7.744.167.616 | - | 150.000.000 | 7.894.167.616 | 7.894.167.616 |

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

### 21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

| | | Số cuối kỳ | | Trong kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| ***Vay các đơn vị*** | | **439.372.959.069** | **439.372.959.069** | **16.310.000.000** | **2.493.027.520** | **425.555.986.589** | **425.555.986.589** |
| - Công ty cổ phần CLUB M | (iv) | 202.591.643.836 | 202.591.643.836 | - | - | 202.591.643.836 | 202.591.643.836 |
| - Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh Bất động sản Khu Đông | (v) | 70.237.197.156 | 70.237.197.156 | 6.100.000.000 | - | 64.137.197.156 | 64.137.197.156 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu | (vi) | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 | - | - | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Cơ Khí Đông Anh Licogi | (vii) | 42.164.070.414 | 42.164.070.414 | 10.000.000.000 | - | 32.164.070.414 | 32.164.070.414 |
| - Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2 | (viii) | 9.762.588.389 | 9.762.588.389 | - | 1.878.751.390 | 11.641.339.779 | 11.641.339.779 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh | (ix) | 12.500.000.000 | 12.500.000.000 | - | - | 12.500.000.000 | 12.500.000.000 |
| - Tập đoàn Sông Đà | (x) | 8.400.000.000 | 8.400.000.000 | - | - | 8.400.000.000 | 8.400.000.000 |
| - Các đơn vị khác | (xi) | 8.717.459.274 | 8.717.459.274 | 210.000.000 | 614.276.130 | 9.121.735.404 | 9.121.735.404 |
| ***Vay cá nhân*** | **(xi)** | **37.520.146.149** | **37.520.146.149** | **1.466.860.120** | **2.392.285.957** | **38.445.571.986** | **38.445.571.986** |
| **Cộng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn** | | **784.428.400.040** | **784.428.400.040** | **17.776.860.120** | **34.005.043.199** | **800.656.583.119** | **800.656.583.119** |
| **Cộng Nợ dài hạn đến hạn trả** | | - | - | | | - | - |
| **Tổng cộng** | | **784.428.400.040** | **784.428.400.040** | | | **800.656.583.119** | **800.656.583.119** |
| **Vay và nợ ngắn hạn là bên liên quan** *(Chi tiết tại thuyết minh VII.1)* | | **139.259.579.829** | **139.259.579.829** | | | **125.442.607.349** | **125.442.607.349** |

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

### 21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/134627/HĐTD ngày 29 tháng 09 năm 2023. Hạn mức cấp tín dụng là 355.000.000.000 đồng (gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ đã quy đổi), trong đó hạn mức cho vay là 255 tỷ đồng và hạn mức cấp bảo lãnh là 100 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức là kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 31 tháng 08 năm 2024. Thời hạn của khoản vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tổng Công ty sử dụng một số máy móc thiết bị và tài sản cổ phiếu (1.050.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 14) thuộc sở hữu của Tổng Công ty để đảm bảo cho khoản vay.

(ii) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm theo hợp đồng tín dụng số 3120-LAV-202101881 ngày 22 tháng 12 năm 2021. Hạn mức cấp tín dụng là 100.000.000.000 đồng, trong đó hạn mức vay ngắn hạn tối đa 97.000.000.000 đồng, hạn mức cấp bảo lãnh là 3.000.000.000 đồng. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 8,5%/năm và áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh định kỳ tối thiểu 3 tháng 1 lần, thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 - 2022. Tổng Công ty sử dụng máy móc thiết bị, cổ phiếu (1.518.750 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18, 468.898 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 14 và 462.356 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà, 288.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tư vấn Licogi, 563.290 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 17, 1.529.568 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh và 675.240 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10) thuộc sở hữu của Tổng Công ty để đảm bảo cho khoản vay này theo hợp đồng thế chấp số 01/2016/ĐS ngày 21 tháng 07 năm 2016 và Phụ lục hợp đồng thế chấp số 01/2016/ĐS-PL06.2024 ngày 07 tháng 02 năm 2024.

(iii) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 1480-LAV-201700283 ngày 31 tháng 10 năm 2017. Hạn mức tín dụng là 13.500.000.000 đồng. Lãi suất vay 8,5%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay là thanh toán tiền thi công. Tài sản bảo đảm bao gồm: Quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà theo HĐ thế chấp số 02/THN-Li1 ngày 25 tháng 12 năm 2015, đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 28 tháng 12 năm 2015 (Phạm vi bảo đảm cho dư nợ tối đa là 9.800.000.000 đồng); và 3 xe ô tô tự đổ, 2 máy xúc thủy lực bánh xích gầu nghịch, 3 xe ô tô Mix vận chuyển bê tông theo hợp đồng thế chấp số 02/THN-Li1 ngày 25 tháng 12 năm 2015, đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 28 tháng 12 năm 2015 (Phạm vi bảo đảm là 3.750.000.000 đồng). Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 7.744.167.616 đồng.

Theo biên bản làm việc ngày 18 tháng 09 năm 2020, khoản vay sẽ được trả dần đến tháng 10 năm 2022. Trường hợp thực hiện xong việc thoái vốn trước tháng 10 năm 2022, Tổng Công ty cam kết tất toán toàn bộ khoản vay ngay sau khi thoái vốn. Đến nay, Tổng Công ty vẫn chưa thực hiện xong việc thoái vốn.

(iv) Khoản vay theo Hợp đồng mua bán nợ số 01/2023/HĐMBN/ARZ-CLM ngày 26 tháng 05 năm 2023 giữa Công ty Cổ phần AZURA và Công ty Cổ phần Club M. Theo đó, Công ty Cổ phần AZURA đã chuyển giao toàn bộ khoản nợ của Tổng Công ty cho Công ty Cổ phần Club M, số tiền vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 202.591.643.836 đồng, lãi suất vay là 14%/năm. Tài sản đảm bảo là 26.602.627 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà, 4.337.112 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 14 và 1.853.452 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 13.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

### 21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

(v) Các hợp đồng vay ký kết giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông với mục đích phục vụ dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt. Lãi suất vay 8%/năm. Thời hạn vay của các hợp đồng tối đa là 12 tháng.

(vi) Hợp đồng vay số 02/2017/HĐVV/LICOGI-XUAN CAU ký ngày 18 tháng 12 năm 2017 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu nhằm phục vụ thanh toán nợ đến hạn Ngân hàng và các khoản nợ đến hạn khác của Tổng Công ty. Thời hạn vay là 09 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay tại thời điểm hiện tại là 11%/năm. Tài sản đảm bảo là 12.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi.

Phụ lục gia hạn Hợp đồng vay vốn số 09/2023/PLHĐVV/LICOGI-XUANCAU ngày 30 tháng 12 năm 2023 gia hạn thời hạn vay từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(vii) Bao gồm 3 hợp đồng vay:

Hợp đồng cho vay số 10-04/2023/HĐVV/LICOGI-CKĐA ngày 10 tháng 04 năm 2023 giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi nhằm trả nợ ngân hàng và các tổ chức tín dụng và phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay là 9,5%/năm. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi chuyển tiền đầu tiên cho Tổng công ty Licogi - CTCP hoặc đến khi Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi chi trả cổ tức năm 2022 cho các cổ đông tùy thuộc điều kiện nào đến trước. Tài sản đảm bảo là số tiền cổ tức của Tổng Công ty LICOGI - CTCP năm 2022 nhận được từ Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi trả và các khoản phải thu hợp pháp khác của Tổng Công ty LICOGI - CTCP. Số dư gốc vay tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024 là 7.164.070.414 đồng.

Hợp đồng cho vay số 1912/2023/HĐVV/LICOGI-CKĐA ngày 19 tháng 12 năm 2023 giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi nhằm trả nợ ngân hàng và các tổ chức tín dụng và phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay là 9,5%/năm. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi chuyển tiền đầu tiên cho Tổng công ty Licogi - CTCP hoặc đến khi Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi chi trả cổ tức năm 2023 cho các cổ đông tùy thuộc điều kiện nào đến trước. Tài sản đảm bảo là số tiền cổ tức của Tổng Công ty LICOGI - CTCP năm 2023 nhận được từ Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi trả và các khoản phải thu hợp pháp khác của Tổng Công ty LICOGI - CTCP. Số dư gốc vay tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024 là 25.000.000.000 đồng.

Hợp đồng cho vay số 11-06/20243/HĐVV/LICOGI-CKĐA ngày 11 tháng 06 năm 2024 giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi nhằm trả nợ ngân hàng và các tổ chức tín dụng và phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay là 8%/năm. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi chuyển tiền đầu tiên cho Tổng công ty Licogi - CTCP hoặc đến khi Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi chi trả cổ tức năm 2023 cho các cổ đông tùy thuộc điều kiện nào đến trước. Tài sản đảm bảo là số tiền cổ tức của Tổng Công ty LICOGI - CTCP năm 2023 nhận được từ Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi trả và các khoản phải thu hợp pháp khác của Tổng Công ty LICOGI - CTCP. Số dư gốc vay tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024 là 10.000.000.000 đồng.

(viii) Hợp đồng vay vốn số số 01/2018/HĐVV/LICOGI-LICOGI 2 ngày 22 tháng 08 năm 2018 và phụ lục hợp đồng vay vốn số 08/2023/PLHĐ/LICOGI-LICOGI2 ngày 22 tháng 02 năm 2023 giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Licogi 2 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay tại thời điểm hiện tại là 8%/năm. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2024 đến ngày 22 tháng 02 năm 2025 theo phụ lục hợp đồng gia hạn. Tổng Công ty sử dụng quyền hưởng lợi nhuận năm 2024 và các năm tiếp theo của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi 2 và nguồn thu hợp pháp khác của Tổng Công ty để đảm bảo cho khoản vay này.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

### 21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

(ix) Bao gồm 3 hợp đồng vay:

Hợp đồng hỗ trợ vốn số 11.2023/HĐVV ngày 24/11/2023 với số tiền là 10 tỷ đồng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay là 7,5%/ năm. Thời hạn vay từ ngày 24/11/2023 đến 24/11/2024. Tài sản đảm bảo bằng cổ phần của Tổng Công ty Licogi - CTCP tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh.

Hợp đồng hỗ trợ vốn ngày 29/9/2023 với số tiền 1,5 tỷ đồng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay là 8,5%/năm. Thời hạn vay từ ngày 29/09/2023 đến hết ngày 12/3/2024. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tiền cổ tức năm 2023 của Tổng Công ty Licogi - CTCP tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh.

Hợp đồng hỗ trợ vốn ngày 03/10/2023 với số tiền 1 tỷ đồng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay là 8,5%/năm. Thời hạn vay từ ngày 03/10/2023 đến hết ngày 03/04/2024 (165 ngày). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tiền cổ tức năm 2023 của Tổng Công ty Licogi - CTCP tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh.

(x) Hợp đồng tín dụng số 18/2011/HĐTD/TSCĐ-LICOGI ký ngày 30 tháng 12 năm 2011 giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Tổng Công ty Sông Đà với số tiền 20.000.000.000 đồng nhằm mục đích đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Bắc Hà. Thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay 20%/năm. Tài sản đảm bảo là 1.226.400 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi, 596.700 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 12 và 300.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư khu Công nghiệp Dầu khí Idico Long Sơn. Khoản vay hiện tại đã quá hạn thanh toán.

(xi) Bao gồm một số hợp đồng vay với cá nhân và các đơn vị khác. Cụ thể:

- Hợp đồng vay số 01/HĐCV/TG-LICOGI ngày 12 tháng 05 năm 2021 kèm phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/PLHĐCV/TG-LICOGI ngày 10 tháng 05 năm 2022 giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty Cổ phần TERRA GOLD với số tiền là 4.100.000.000 đồng nhằm mục đích thực hiện các hoạt động của bên vay phù hợp với pháp luật và không gây ảnh hưởng đến các lợi ích của bên cho vay. Lãi suất vay là 5%/năm. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày bên cho vay chuyển tiền cho bên vay. Tổng Công ty sử dụng các khoản phải thu Tổng Công ty phát sinh theo Hợp đồng thi công thầu phụ số 05/LICOGI/ISG/2016 ngày 10 tháng 08 năm 2016 giữa Công ty CP Xây dựng và kinh doanh Địa ốc Hòa Bình và Tổng Công ty Licogi - CTCP và các phụ lục đính kèm để đảm bảo cho khoản vay này. Giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm ký kết Hợp đồng là 8.334.349.353 đồng. Số dư vay tính đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 4.100.000.000 đồng.

- Các khoản vay cá nhân chủ yếu là các khoản vay từ cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty để bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được áp dụng theo mức lãi suất Ngân hàng cho Tổng Công ty vay tại thời điểm vay vốn và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Trong năm, mức lãi suất chủ yếu được áp dụng là 9%/năm. Các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

### 22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | | Số cuối kỳ | | Trong kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị<br>VND | Số có khả năng trả nợ<br>VND | Tăng<br>VND | Giảm<br>VND | Giá trị<br>VND | Số có khả năng trả nợ<br>VND |
| **Vay và nợ thuê tài chính dài hạn** | | | | | | | |
| **Vay dài hạn** | | **165.000.000.000** | **165.000.000.000** | **-** | **-** | **165.000.000.000** | **165.000.000.000** |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Hải Dương | (i) | 165.000.000.000 | 165.000.000.000 | - | - | 165.000.000.000 | 165.000.000.000 |
| **Vay các đơn vị** | | **199.300.000.000** | **199.300.000.000** | **6.980.000.000** | **-** | **192.320.000.000** | **192.320.000.000** |
| - Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh bất động sản Khu Đông | (ii) | 199.300.000.000 | 199.300.000.000 | 6.980.000.000 | - | 192.320.000.000 | 192.320.000.000 |
| **Cộng** | | **364.300.000.000** | **364.300.000.000** | **6.980.000.000** | **-** | **357.320.000.000** | **357.320.000.000** |
| **Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả** | | **-** | **-** | | | **-** | **-** |
| **Cộng các khoản vay dài hạn** | | **364.300.000.000** | **364.300.000.000** | | | **357.320.000.000** | **357.320.000.000** |
| **Vay và nợ dài hạn là bên liên quan**<br>*(Chi tiết tại thuyết minh VII.1)* | | **199.300.000.000** | **199.300.000.000** | | | **192.320.000.000** | **192.320.000.000** |

(i) Khoản vay Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Hải Dương theo biên bản thỏa thuận chuyển đổi nghĩa vụ hoàn trả tiền thành khoản vay ngày 31 tháng 12 năm 2021, số tiền là 165 tỷ đồng, thời hạn vay 03 năm, lãi suất 0%/năm. Gốc vay được Thanh toán khi kết thúc thời hạn vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Khoản vay sẽ đến hạn trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, tuy nhiên Tổng Công ty chưa thực hiện phân loại khoản vay dài hạn đến hạn trả này.

(ii) Các hợp đồng vay giữa giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông nhằm mục đích phục vụ dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt với số tiền 270.210.000.000 đồng. Lãi suất vay từ 8-10%/năm nhằm mục đích phục vụ dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt. Theo các phụ lục hợp đồng, kỳ hạn trả nợ gốc của các hợp đồng được gia hạn đến năm 2023. Trong trường hợp hết thời hạn vay sẽ được hai bên thống nhất với nhau bằng văn bản. Sau thời hạn nêu trên, nếu hai bên không có sự thỏa thuận bằng văn bản nào khác thì hợp đồng tự động tái tục thêm kỳ hạn với các điều khoản tương đương, với số lần tự động gia hạn không bị hạn chế sau đó. Số dư gốc vay tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024 là 199.300.000.000 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

## 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **Số dư đầu năm trước** | **900.000.000.000** | **(366.326.675.735)** | **533.673.324.265** |
| Lợi nhuận tăng trong năm | - | 6.129.201.309 | 6.129.201.309 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | (1.000.000.000) | (1.000.000.000) |
| **Số dư đầu kỳ này** | **900.000.000.000** | **(361.197.474.426)** | **538.802.525.574** |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ | - | 18.401.986.071 | 18.401.986.071 |
| **Số dư cuối kỳ này** | **900.000.000.000** | **(342.795.488.355)** | **557.204.511.645** |

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Tỷ lệ | Giá trị | Tỷ lệ | Giá trị |
| Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước | 40,71% | 366.406.910.000 | 40,71% | 366.406.910.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh Bất động sản Khu Đông | 35,00% | 315.000.000.000 | 35,00% | 315.000.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư Gia Cường | 19,24% | 173.128.880.000 | 19,24% | 173.128.880.000 |
| Các cổ đông khác | 5,05% | 45.464.210.000 | 5,05% | 45.464.210.000 |
| **Cộng** | **100%** | **900.000.000.000** | **100%** | **900.000.000.000** |

### c. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ Cổ phiếu | Số đầu kỳ Cổ phiếu |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 90.000.000 | 90.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *90.000.000* | *90.000.000* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 90.000.000 | 90.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *90.000.000* | *90.000.000* |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **17.635.942.362** | **156.127.252.913** |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa vật liệu xây dựng | - | 99.379.827.850 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 704.267.746 | 648.596.234 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 16.931.674.616 | 56.098.828.829 |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | - | - |
| **Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **17.635.942.362** | **156.127.252.913** |
| **Doanh thu với bên liên quan** | **8.499.788.016** | **66.522.486.773** |
| *(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)* | | |

### 2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Giá vốn bán hàng hóa, vật liệu xây dựng | - | 99.380.910.171 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.216.032.498 | 1.216.842.762 |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 16.892.757.440 | 71.399.347.482 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 4.589.571.314 | - |
| **Cộng** | **22.698.361.252** | **171.997.100.415** |

### 3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 17.388.884.529 | 18.042.990.493 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | 80.020.280.786 | 98.295.733.200 |
| Lãi từ bán cổ phần Công ty CP Licogi 14 | 4.565.450.000 | 28.261.513.812 |
| Lãi từ bán cổ phần Công ty CP Thủy điện Bắc Hà | 21.424.000 | - |
| **Cộng** | **101.996.039.315** | **144.600.237.505** |
| **Doanh thu tài chính với bên liên quan** | **95.906.259.232** | **112.033.613.696** |
| *(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)* | | |

### 4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 63.108.477.329 | 57.497.568.572 |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá đầu tư dài hạn | 1.542.673.420 | (3.288.525.238) |
| Lỗ từ bán cổ phần Công ty CP Licogi 13 | 4.862.000.000 | - |
| Chi phí tài chính khác | 2.084.045 | 63.321.885 |
| **Cộng** | **69.515.234.794** | **54.272.365.219** |
| **Chi phí lãi vay với bên liên quan** | **18.818.888.414** | **11.967.174.734** |
| *(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)* | | |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

### 5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 222.342.121 | 361.565.785 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 8.223.444.093 | 8.933.990.865 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 585.510.711 | 572.819.289 |
| Thuế, phí, lệ phí | 430.409.013 | 419.134.025 |
| Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (2.070.000.000) | 5.464.256.012 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.859.690.351 | 2.795.956.674 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.103.356 | 2.571.222.896 |
| **Cộng** | **9.254.499.645** | **21.118.945.546** |

### 6. THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | 4.908.782.725 | - |
| Các khoản thu khác | 250.000.000 | - |
| **Cộng** | **5.158.782.725** | **-** |

### 7. CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Các khoản bị phạt | 32.952.965 | 67.161.050 |
| Khấu hao tài sản đang dừng hoạt động | 4.859.630.359 | 7.516.977.687 |
| Chi phí khác | 28.099.316 | 8.032.393 |
| **Cộng** | **4.920.682.640** | **7.592.171.130** |

### 8. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | **18.401.986.071** | **45.746.908.108** |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Cộng: Chi phí không được trừ | 29.731.670.868 | 16.734.045.511 |
| *- Chi phí lãi vay khống chế do có giao dịch liên kết* | *24.810.988.228* | *9.141.874.381* |
| *- Chi phí không được trừ khác* | *4.920.682.640* | *7.592.171.130* |
| Trừ: Thu nhập được miễn thuế | 80.020.280.786 | 98.295.733.200 |
| *- Lợi nhuận của Công ty con, liên kết* | *80.020.280.786* | *98.295.733.200* |
| Chuyển lỗ phát sinh các năm trước | - | - |
| ***Thu nhập tính thuế*** | - | - |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| **Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành** | - | - |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

### 9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 "Lãi cơ bản trên cổ phiếu", Công ty đồng thời lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 558.495.548 | 5.399.969.873 |
| Chi phí nhân công | 9.585.341.267 | 11.308.587.619 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.775.269.788 | 8.265.288.342 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.180.984.334 | 60.385.226.773 |
| Trích lập/ Hoàn nhập các khoản dự phòng | 2.519.571.314 | - |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.103.356 | 5.625.370.531 |
| **Cộng** | **30.622.765.607** | **90.984.443.138** |

## VII. THÔNG TIN KHÁC

### 1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

**Danh sách các bên liên quan**

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Licogi | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Licogi 15 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Licogi 17 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước Licogi | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2 | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV XNK Tổng hợp Licogi | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Licogi 14 | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Licogi 19 | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn MIK GROUP Việt Nam | Công ty có liên quan |
| Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và các cổ đông lớn | Điều hành Công ty |

## VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

### 1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

**Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| **Bán hàng** | **8.499.788.016** | **66.522.486.773** |
| Công ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9 | - | 27.309.156.000 |
| Công ty Cổ phần Licogi 15 | 88.527.778 | 250.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn MIK Group Việt Nam | 8.314.239.618 | 38.963.330.773 |
| Công ty TNHH MTV XNK Tổng hợp Licogi | 97.020.620 | - |
| **Mua hàng** | **7.574.772.308** | **101.444.205.460** |
| Công ty Cổ phần Licogi 17 | 7.465.681.400 | 99.859.688.917 |
| Công ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9 | 109.090.908 | 90.909.090 |
| Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10 | - | 1.493.607.453 |
| **Lãi cho vay** | **16.573.668.696** | **16.016.005.496** |
| Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi | 16.005.661.212 | 15.451.118.933 |
| Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi | 462.346.372 | 459.806.007 |
| Công ty Cổ phần Licogi 15 | 105.661.112 | 105.080.556 |

**Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):**

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| **Cổ tức, lợi nhuận được chia** | **79.332.590.536** | **96.017.608.200** |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi | 52.458.430.000 | 74.546.190.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà | 24.358.484.700 | 18.945.488.100 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh | 2.141.395.200 | 2.141.395.200 |
| Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 | 374.280.636 | 384.534.900 |
| **Chi phí lãi vay** | **18.818.888.414** | **11.967.174.734** |
| Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh Bất động sản Khu Đông | 11.069.574.467 | 9.596.445.297 |
| Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 | 2.924.549.169 | - |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2 | 2.178.726.785 | 230.913.151 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi | 1.570.324.381 | 2.139.816.286 |
| Công ty TNHH MTV XNK Tổng hợp Licogi | 119.671.232 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh | 479.932.000 | - |
| Công ty Cổ phần Licogi 17 | 476.110.380 | - |

## VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

### 1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

**Số dư chủ yếu với các bên liên như sau:**

| | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|---|---|---|
| **a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng** | **28.727.597.667** | **30.662.102.929** |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20 | 13.783.807.403 | 13.783.807.403 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn MIK GROUP Việt Nam | 6.537.603.455 | 8.673.591.895 |
| Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà | 4.804.043.818 | 4.804.043.818 |
| Công ty Cổ phần Licogi 15 | 1.591.459.719 | 1.495.849.719 |
| Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi | 1.381.840.156 | 1.381.840.156 |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2 | 427.246.063 | 427.246.063 |
| Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10 | 95.723.875 | 95.723.875 |
| Công ty TNHH MTV XNK Tổng hợp Licogi | 105.873.178 | - |
| **b. Trả trước cho người bán ngắn hạn** | **53.047.831.094** | **53.047.831.094** |
| Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi | 38.472.872.158 | 38.472.872.158 |
| Công ty Cổ phần Licogi 15 | 10.813.710.792 | 10.813.710.792 |
| Công ty Cổ phần Licogi 19 | 3.695.789.577 | 3.695.789.577 |
| Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10 | 65.458.567 | 65.458.567 |
| **c. Phải thu về cho vay ngắn hạn** | **196.903.623.180** | **196.903.623.180** |
| Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi | 195.303.623.180 | 195.303.623.180 |
| **d. Phải thu về cho vay dài hạn** | **10.460.000.000** | **3.860.000.000** |
| Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi | 10.460.000.000 | 3.860.000.000 |

## VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

### 1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán (Tiếp theo):**

| | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|---|---|---|
| **e. Tổng các khoản phải thu khác** | **283.715.780.013** | **195.775.267.043** |
| ***Phải thu về cổ phần hóa*** | ***3.628.215.586*** | ***3.628.215.586*** |
| Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước | 3.916.293 | 3.916.293 |
| Công ty Cổ phần Licogi 19 | 3.624.299.293 | 3.624.299.293 |
| ***Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia*** | ***74.007.722.536*** | ***2.794.626.900*** |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi | 52.458.430.000 | - |
| Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi | 2.207.520.000 | 2.207.520.000 |
| Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 | 758.815.536 | 384.534.900 |
| Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10 | 202.572.000 | 202.572.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh | 2.141.395.200 | - |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà | 16.238.989.800 | - |
| ***Phải thu tạm ứng cho các bên liên quan*** | ***9.781.077.755*** | ***9.059.321.633*** |
| Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi | 6.996.763.067 | 6.534.416.695 |
| Công ty Cổ phần Licogi 15 | 1.908.604.454 | 1.802.943.342 |
| Công ty Cổ phần Licogi 19 | 713.413.162 | 713.413.162 |
| Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi | 8.548.434 | 8.548.434 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi | 69.910.000 | - |
| Công ty Cổ phần Licogi 17 | 75.290.204 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 | 8.548.434 | - |
| ***Phải thu khác*** | ***196.298.764.136*** | ***180.293.102.924*** |
| Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi | 192.915.503.187 | 176.909.841.975 |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20 | 3.383.260.949 | 3.383.260.949 |
| **f. Phải trả người bán** | **61.786.378.572** | **70.641.437.456** |
| Công ty Cổ phần Licogi 17 | 22.574.532.620 | 31.134.314.283 |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20 | 14.301.804.379 | 13.889.964.888 |
| Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10 | 11.369.801.523 | 12.476.918.235 |
| Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 | 10.694.210.438 | 10.294.210.438 |
| Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi | 1.609.145.615 | 1.609.145.615 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Licogi | 1.197.675.311 | 1.197.675.311 |
| Công ty Cổ phần Licogi 15 | 39.208.686 | 39.208.686 |
| **g. Người mua trả tiền trước** | **89.942.452.892** | **87.053.873.892** |
| Công ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9 | 52.861.291.600 | 47.681.291.600 |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2 | 37.081.161.292 | 39.372.582.292 |

## VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

### 1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau (Tiếp theo):**

| | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|---|---|---|
| **h. Chi phí phải trả** | **158.039.170.610** | **152.981.953.570** |
| Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh bất động sản Khu Đông | 105.477.048.112 | 94.407.473.645 |
| Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi | 30.541.489.500 | 30.541.489.500 |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20 | 14.796.165.969 | 14.796.165.969 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi | 1.699.570.198 | 6.224.471.604 |
| Công ty Cổ phần Licogi 15 | 3.384.919.688 | 3.384.919.688 |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2 | 898.045.399 | 1.744.634.182 |
| Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10 | 998.613.914 | 1.639.481.152 |
| Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 | 243.317.830 | 243.317.830 |
| **i. Phải trả khác** | **94.350.096.428** | **94.562.630.722** |
| Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh bất động sản Khu Đông | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2 | 24.352.186.001 | 25.254.016.850 |
| Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 | 8.986.092.170 | 8.995.046.146 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh | 609.960.000 | 130.028.000 |
| Công ty Cổ phần Licogi 17 | 98.647.299 | - |
| Công ty TNHH MTV XNK Tổng hợp Licogi | 303.210.958 | 183.539.726 |
| **k. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn** | **139.259.579.829** | **125.442.607.349** |
| Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh bất động sản Khu Đông | 70.237.197.156 | 64.137.197.156 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi | 42.164.070.414 | 32.164.070.414 |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2 | 9.762.588.389 | 11.641.339.779 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh | 12.500.000.000 | 12.500.000.000 |
| Công ty TNHH MTV XNK Tổng hợp Licogi | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Licogi 17 | 1.595.723.870 | 2.000.000.000 |
| **l. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn** | **199.300.000.000** | **192.320.000.000** |
| Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh bất động sản Khu Đông | 199.300.000.000 | 192.320.000.000 |

## VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

### 1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

**Thu nhập, thù lao và các khoản phụ cấp của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:**

| Tên | Chức vụ | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|---|
| **Thù lao, phụ cấp của các thành viên HĐQT** | | **633.164.000** | **727.508.466** |
| Ông Đinh Việt Tùng | Chủ tịch | 61.000.000 | 61.000.000 |
| Ông Phan Thanh Hải | Phó chủ tịch | 184.388.000 | 232.915.668 |
| Nguyễn Thanh Hợp | Ủy viên | 700.000 | - |
| Ông Nguyễn Trường Sơn | Ủy viên | 42.300.000 | 43.031.818 |
| Ông Nguyễn Danh Quân | Ủy viên | 172.388.000 | 195.280.490 |
| Ông Ưng Tiến Đỗ | Ủy viên | 172.388.000 | 195.280.490 |
| **Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc** | | **521.686.000** | **448.348.637** |
| Ông Vũ Nguyên Vũ | Tổng Giám đốc | 184.388.000 | 184.915.668 |
| Ông Nguyễn Thanh Hợp | Phó Tổng Giám đốc | 175.388.000 | 177.271.696 |
| Ông Nguyễn Anh Dũng | Phó Tổng Giám đốc | 161.910.000 | 86.161.273 |
| **Thù lao, phụ cấp của các thành viên BKS** | | **234.388.000** | **234.889.581** |
| Ông Phan Hải Triều | Trưởng ban | 172.388.000 | 172.880.490 |
| Bà Dương Thị Phượng | Thành viên | 31.000.000 | 31.009.091 |
| Bà Kiều Bích Hoa | Thành viên | 31.000.000 | 31.000.000 |
| **Cộng** | | **1.389.238.000** | **1.410.746.684** |

### 2. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty ký hợp đồng với Sở Địa chính - Nhà đất Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 146-2003/ĐCNĐ-HĐTĐTN tại nhà G1, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, Hà Nội với mục đích làm trụ sở làm việc và điều hành sản xuất trong 30 năm từ ngày 01/01/2003. Diện tích khu đất thuê là 1.928 m2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà Nước.

### 3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### 4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được soát xét.

| Lê Thị Thanh Nội | Phùng Quang Minh | Phan Thanh Hải |
|---|---|---|
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
| | | *Ngày 29 tháng 08 năm 2024* |

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP
M.S.D.N: 0100106440 - C.T.C.P
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI